TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2024/DS-PT
Ngày 10/6/2024
V/v tranh chấp về
thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hiển
Các thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang
Ông Lê Quý My

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2024/TLPT-DS ngày 04/3/2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản", do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Quang D (tên gọi khác là Vũ Ngọc D1), sinh năm 1965; địa chỉ tại tổ dân phố L, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt. Người đại diện theo uỷ quyền của ông D1: Bà Nguyễn Thị T, Luật sư thuộc Văn phòng L, đoàn Luật sư tỉnh T; địa chỉ tại số nhà E, tổ F, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D1: Luật sư Phùng Đức T1 - Văn phòng L, đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Mạnh H, sinh năm 1960; địa chỉ tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Bà Phạm Thị Hồng V và bà Nguyễn Thị Thanh B - Luật sư Công ty L1, đoàn Luật sư thành phố H; đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1957; địa chỉ tại tổ dân phố Q, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Bà Vũ Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Ông Vũ Trung T2, sinh năm 1968; địa chỉ tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Dương Thị T3; sinh năm 1976 (vợ ông T2); địa chỉ tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

- Bà Ngô Thị T4, sinh năm 1961 (vợ ông H); địa chỉ tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Anh Vũ Mạnh H2, sinh năm 1981 và anh Vũ Văn H3, sinh năm 1985 (con ông H); địa chỉ tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; đều có mặt.

- Chị Vũ Thị H4, sinh năm 1983 (con ông H); địa chỉ Xóm N, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Ông Trần Văn H5, sinh năm 1962; địa chỉ tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1995; địa chỉ tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

- Anh Lê Văn U, sinh năm 1987; địa chỉ tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1992; địa chỉ tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

- Chị Vũ Thị T6, sinh năm: 1996 (Là con ông T2, bà T3); địa chỉ tại tổ dân phố C, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2019 và các đơn sửa đổi bổ sung cũng như quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vũ Quang D và người đại diện theo uỷ quyền của ông D trình bày:

Vợ chồng cụ Cao Thị K, sinh năm 1928, chết năm 1971 và cụ Vũ Văn N2, sinh năm 1930, chết năm 1984 có 5 người con chung gồm: Bà Vũ Thị H1, ông Vũ Mạnh H, bà Vũ Thị N, ông Vũ Quang D và ông Vũ Trung T2. Quá trình chung sống, cụ K và cụ N2 khai phá được một số thửa đất gồm đất thổ cư, đất cây lâu năm, đất ao, đất màu, đất lúa tại phường B, thành phố S. Sau khi các cụ chết, vợ chồng ông H tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất này. Ngày 20/12/1993 ông H đã được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận các thửa đất này; cụ thể tổng diện tích 12.587m^2, gồm các thửa đất sau: Thửa số 74, tờ bản đồ số 23-II, diện tích 7.600m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, 7300m^2 đất cây lâu năm); thửa số 80, tờ bản đồ số 23-II, diện tích 440m^2 đất ao; thửa số 73, tờ bản đồ số 23-II, diện tích 468m^2 đất màu; thửa số 81, tờ bản đồ số 23-II, diện tích 1014m^2 đất 2 lúa; thửa số 82, tờ bản đồ số 23-II, diện tích 1140m^2 đất 2 lúa; thửa số 10, tờ bản đồ số 23-II, diện tích 300m^2 đất 1 lúa; thửa số 102, tờ bản đồ số 23-II, diện tích 200m^2 đất 1 lúa; thửa số 22, tờ bản đồ số 11-III, diện tích

216m^2 đất 1 lúa; thửa số 58, tờ bản đồ số 24-II, diện tích 154m^2 đất 2 lúa; thửa số 56, tờ bản đồ số 24-II, diện tích 360m^2 đất 2 lúa; thửa số 125, tờ bản đồ số 24-II, diện tích 432m^2 đất 1 lúa; thửa số 129, tờ bản đồ số 24-II, diện tích 256m^2 đất 1 lúa.

Ngoài ra, cụ N2, cụ K còn khai phá được thửa đất diện tích 5.400m^2 tại phường B (thời điểm này cụ N2, cụ K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Năm 1989, ông H đã tự ý chuyển nhượng thửa đất này cho ông Trần Văn H5 và ngày 08/3/1993 ông H5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất này là thửa 69b, tờ bản đồ số 11-III, diện tích 5.400m^2.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H đã làm thủ tục chuyển nhượng và tặng cho một số người cụ thể như sau:

- Năm 2001, chuyển nhượng cho ông Vũ Trung T2 2.388m^2 tại thửa số 74, tờ bản đồ số 23-II, trong đó có 150m^2 đất ở và 2.238 m^2 đất cây lâu năm;

- Ngày 09/12/2013, ông Hà t cho các con:

+ Tặng cho anh Vũ Mạnh H2 1.516m^2 tại thửa số 74, tờ bản đồ số 23-II. trong đó có 50m^2 đất ở và 1.466m^2 đất cây lâu năm;

+ Tặng cho chị Vũ Thị H4 244m^2 tại thửa số 74, tờ bản đồ số 23-II, trong đó có 40m^2 đất ở và 204m^2 đất cây lâu năm.

- Ngày 29/10/ 2018 tặng cho anh Vũ Văn H3 419m^2 tại thửa số 74, tờ bản đồ số 23-II, trong đó có 50m^2 đất ở và 369m^2 đất cây lâu năm.

Đối với ông T2, sau khi được cấp giấy chứng nhận, vợ chồng ông T2 đã tặng cho và chuyển nhượng cho một số người, cụ thể như sau:

- Năm 2019 tặng cho chị Nguyễn Thị T7 269m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 157, tờ bản đồ số 61(23-II),

- Năm 2019 chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn T5 141 m^2 tại thửa số 156, tờ bản đồ số 61 (trước đây là thửa số 74, tờ bản đồ số 23-II) trong đó có 50m^2 đất ở và 91m^2 đất cây lâu năm,

- Năm 2019 chuyển nhượng cho vợ chồng anh Lê Văn U, chị Nguyễn Thị N1 762m^2 tại thửa số 155, tờ bản đồ số 61 (trước đây là thửa số 74, tờ bản đồ số 23-II) trong đó có 50m^2 đất ở và 712m^2 đất cây lâu năm.

Ngày 07/11/2019 chị T7, anh T5 và vợ chồng anh U, chị N1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những thửa đất này.

Năm 2022, Nhà nước thu hồi toàn bộ thửa đất số 58, tờ bản đồ 24-I (trên giấy chứng nhận ghi nhầm là tờ bản đồ 24-II), năm 2023 Nhà nước thu hồi 267,6 m^2 thửa đất số 56, tờ bản đồ 24-I (trên giấy chứng nhận ghi nhầm là tờ bản đồ 24-II) với tổng số tiền được bồi thường hỗ trợ là 144.798.260 đồng.

Ông D xác định di sản mà cụ N2, cụ K để lại là toàn bộ quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên ông Vũ Mạnh H và thửa đất ông H chuyển nhượng cho ông Trần Văn H5. Cụ K và cụ N2 chết đều không để lại di chúc. Sau khi ông H lập gia đình thì vợ chồng ông H ở chung với cụ N2 cho đến khi cụ N2 chết.

Ngày 22/11/2023 ông Vũ Quang D có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 69b, tờ bản đồ số 11-III, phường B, diện tích 5.400m^2 mà ông H5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất ông H đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn H5 năm 1989). Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Những phần diện tích đất ông H đã chuyển quyền (chuyển nhượng, tặng cho) người khác, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề nghị tính giá trị để chia, trừ phần diện tích đất đã tặng cho cho ông Vũ Trung T2.

- Số tiền được nhà nước bồi thường, hỗ trợ thu hồi phần diện tích đất ruộng, đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật. Diện tích đất còn đề nghị chia cho các hàng thừa kế.

Bị đơn ông Vũ Mạnh H trình bày:

Về quan hệ huyết thống và thời điểm bố, mẹ là cụ K, cụ N2 chết như nguyên đơn trình bày là đúng. Năm 1980 sau khi lập gia đình, vợ chồng ông ở chung với cụ N2 cho đến năm 1984 cụ N2 chết. Ông xác định di sản của bố, mẹ để lại cho vợ chồng ông diện tích đất khoảng 2.500m^2, nay thuộc một phần của thửa 74, tờ bản đồ 23-II, bản đồ địa chính phường B. Sau đó, vợ chồng ông có khai phá thêm và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất đối với thửa đất này. Còn những thửa đất khác (đất ao, màu, đất lúa) mà gia đình được cấp giấy chứng nhận là do vợ chồng ông được giao khoán theo chủ trương của nhà nước tại thời điểm đó. Ngày 20/12/1993 gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 12 thửa với tổng diện tích là 12.587m^2. Gia đình ông sử dụng ổn định và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước đầy đủ theo quy định, không có tranh chấp.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông đã tặng cho em ruột là ông T2 và 03 người con mỗi người một diện tích đất của thửa đất số 74 - tờ bản đồ 23-II, ngoài ra trong các năm 2022, 2023 nhà nước đã thu hồi một số thửa đất như ý kiến trình bày của nguyên đơn là đúng. Do đang có tranh chấp nên gia đình ông chưa nhận được số tiền bồi thường.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, ông không nhất trí, vì toàn bộ quyền sử dụng đất mà ông đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp, không phải là di sản thừa kế của bố, mẹ để lại, riêng phần diện tích đất bố mẹ để lại ông đã tặng cho em ruột là ông T2.

Bà Vũ Thị H1, Vũ Thị N đều thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ N2, cụ K chết, di sản của hai cụ để lại như nguyên đơn ông D trình bày là đúng. Nay ông D khởi kiện chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất hiện vợ chồng ông H quản lý sử dụng, bà H1, bà N nhất trí yêu cầu khởi kiện trên của ông D, đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

Ông Vũ Trung T2 và vợ là bà Dương Thị T3 trình bày: Về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ N2, cụ K chết; di sản của cụ N2, cụ K để lại như ông D trình bày là đúng. Quyền sử dụng đất mà ông H đã được cấp giấy chứng nhận có

nguồn gốc do bố, mẹ để lại. Sau khi ông H được cấp giấy chứng nhận, ông H đã tặng cho vợ chồng ông 2.388 m^2 đất của thửa đất số 74 - tờ bản đồ 23-II. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, vợ chồng ông đã tặng cho con gái là chị Vũ Thị T6 và chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn T5, vợ chồng anh Lê Văn U, chị Nguyễn Thị N1 một phần diện tích đất và đã được cấp giấy chứng nhận như ý kiến trình bày của nguyên đơn là đúng. Nay ông D khởi kiện chia di sản thừa kế đối với các thửa đất hiện vợ chồng ông H quản lý sử dụng, ông xin từ chối nhận vì ông đã được ông Hà t cho một diện tích đất, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Ngô Thị T4 (vợ ông H) bày trình bày: Năm 1980, sau khi bà kết hôn với ông H thì vợ chồng bà ở chung với cụ N2 cho đến khi cụ N2 chết. Khi cụ N2 chết có để lại cho vợ chồng bà một thửa đất có diện tích khoảng hơn 2.500m^2 thuộc thửa 74, tờ bản đồ 23-II phường B, sau đó vợ chồng bà khai phá rộng thêm như hiện nay. Phần diện tích đất cụ N2 để lại, vợ chồng bà đã tặng cho ông T2, còn các thửa đất khác là do vợ chồng bà nhận khoán của Hợp tác xã. Bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông D, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh Vũ Mạnh H2, anh Vũ Văn H3 và chị Vũ Thị H4 (con ông H, bà T4) bày trình bày: Ông H, bà T4 quản lý sử dụng các thửa đất ổn định nhiều năm nay, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, vợ chồng ông H đã tặng cho anh H2, anh H3 và chị H4 mỗi người một diện tích đất của thửa đất số 74, tờ bản đồ 23-II và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Anh H2, anh H3, chị H4 không nhất trí yêu cầu khởi kiện trên của ông D, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ông Trần Văn H5 trình bày: Năm 1989 ông có mua của ông H một thửa đất, năm 1993 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất là thửa 69B, tờ bản đồ 11-III, diện tích 5.400m^2, gia đình ông sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp với ai. Nay ông D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất này là không đúng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T5, anh Lê Văn U và chị Nguyễn Thị N1 trình bày: Năm 2019 ông Vũ Trung T2 có chuyển nhượng cho anh T5 và vợ chồng anh U, chị N1 mỗi gia đình một diện tích đất như ý kiến trình bày của ông D, ông T2 là đúng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Anh T8 và vợ chồng anh U đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Chị Vũ Thị T6 trình bày: Chị là con gái ông T2, bà T3; năm 2019 chị được bố, mẹ tặng cho một diện tích đất như ý kiến trình bày trên của ông D, ông T2 là đúng và chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện UBND thành phố Sông Công trình bày: Hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Mạnh H số A231286, số vào sổ 5229

do UBND thị xã S cấp ngày 20/12/1993 hiện không còn lưu giữ. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất T: Năm 2022, 2023 thực hiện dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã T và dự án hạ tầng khu dân cư đường N, nhà nước đã thu hồi của gia đình ông H toàn bộ diện tích thửa đất số 58, tờ bản đồ 24-I (trên giấy chứng nhận ghi là tờ bản đồ 24-II), số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 43.500.860 đồng và 267,6m^2 đất tích thửa đất số 56, tờ bản đồ 24-I (trên giấy chứng nhận ghi là là tờ bản đồ 24-II), số tiền được bồi thường, hỗ trợ 101.297.400 đồng. Tổng số tiền được bồi thường hỗ trợ là 144.798.260 đồng. Do hiện nay đang có tranh chấp nên số tiền nêu trên hiện chưa được chi trả (đang gửi tại Ngân hàng để chờ kết quả giải quyết vụ án).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 23/01/2024 Toà án nhân dân thành phố Sông Công đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Vũ Quang D (Tên gọi khác là Vũ Ngọc D1) về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia thửa đất số 69b, tờ bản đồ số 11-III, phường B, diện tích 5.400m^2 đã được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/3/1993 cho ông Trần Văn H5.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang D (Tên gọi khác là Vũ Ngọc D1) về tranh chấp chia di sản thừa kế do cụ Vũ Văn N2 và cụ Cao Thị K để lại theo pháp luật.

2.1. Xác nhận một phần diện tích đất còn lại là 3.040 m^2 (trong đó có 10m^2 đất ở và 3.030m^2 đất cây lâu năm) của thửa đất số 74, tờ bản đồ 23-II tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S (Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1993 mang tên ông Vũ Mạnh H) là di sản thừa kế của cụ Vũ Văn N2 và cụ Cao Thị K, được chia cho các kỷ phần cụ thể như sau:

+ Ông Vũ Quang D được quyền quản lý, sử dụng 405,7m^2 đất cây lâu năm, trị giá 28.399.000 đồng. Vị trí thửa đất (phần 1) theo sơ đồ có các điểm trên sơ đồ 2, 3, 4, 5, 7, 2.

+ Bà Vũ Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng 173,7m^2 đất cây lâu năm, trị giá 12.159.000 đồng, vị trí thửa đất (phần 3) theo sơ đồ có các điểm trên sơ đồ 4, 5, 37, 36, 4.

+ Bà Vũ Thị N được quyền quản lý, sử dụng 148, 8m^2 đất cây lâu năm, trị giá 10.416.000 đồng, vị trí thửa đất (phần 4) theo sơ đồ có các điểm trên sơ đồ 37, 36, 30, 29, 37.

+ Ông Vũ Mạnh H được quyền quản lý, sử dụng 2.312m^2 đất trong đó có 10m^2 đất ở, 2.302m^2 đất cây lâu năm, trị giá 169.496.830 đồng, vị trí thửa đất (phần 2) theo sơ đồ có các điểm trên sơ đồ 3, 4, 36, 30, 31, 12, 13, 14, 33, 34, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 3.

(có sơ đồ phân chia thửa đất cụ thể kèm theo bản án)

2.2. Buộc ông Vũ Mạnh H phải có nghĩa vụ trích chia cho cho bà Vũ Thị H1 số tiền là: (405,7m^2 - 173,7 m^2) x 70.000đ = 16.240.000 đồng.

- Buộc ông Vũ Mạnh H phải có nghĩa vụ trích chia cho cho bà Vũ Thị N số tiền là: (405,7m^2 - 148,8m^2) x 70.000đ = 17.983.000 đồng.

- Bà H1 được nhận số tiền 16.240.000 đồng, bà N được nhận số tiền 17.983.000 đồng do ông Vũ Mạnh H trích chia.

- Giá trị tài sản mà ông D, bà H1 và bà N mỗi người được chia là 28.399.000 đồng. Giá trị tài sản ông H được chia là 135.273.830 đồng.

- Vợ chồng ông Vũ Mạnh H và Ngô Thị T4 phải có trách nhiệm thu hoạch, di dời toàn bộ cây cây ăn quả trên các diện tích đất nêu trên để trả lại mặt bằng các diện tích đất nêu trên cho ông Vũ Quang D, bà Vũ Thị H1 và bà Vũ Thị N.

- Các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để liên hệ làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định pháp luật.

3. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác: Buộc bà Vũ Thị H1 phải chịu 1.612.000 đồng, bà Vũ Thị N phải chịu 1.612.000 đồng, ông Vũ Mạnh H phải chịu 7.664. 000 đồng và phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Vũ Quang D số tiền nêu trên.

4. Về án phí: Miễn nộp án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Mạnh H, bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị H1.

Ông Vũ Quang D phải chịu 1.419.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được trừ vào số tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008024 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Ông D được hoàn trả lại số tiền 1.581.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 02/02/2024 ông Vũ Mạnh H kháng cáo một phần là mục 2, 3, 4 phần quyết định của của bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc nguyên đơn phải chịu án phí, chi tố tụng liên quan.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn ông Vũ Mạnh H thay đổi nội dung kháng cáo cho rằng phần diện tích đất bố mẹ để lại, năm 2001 ông đã tách chuyển cho ông T2, diện tích đất còn lại của thửa 74 là do công sức của gia đình ông tôn tạo, khai hoang thêm, không phải là di sản. Nay ông D khởi kiện, ông là con trai trưởng nhận trách nhiệm không để ảnh hưởng đến ông T2 nên ông đồng ý trích chia bằng tiền cho ông D, bà H1, bà N mỗi người 28.399.000 đồng là đảm bảo hài hoà quyền lợi, giữ gìn tình cảm anh em gia đình. Đề nghị Toà án cấp cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng này.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế không nhất trí nhận giá trị quyền sử dụng đất như đề nghị của bị đơn, ý

kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn. Các đương sự không thoả thuận được nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là hợp lệ được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; đại diện Viện kiểm sát kết luận Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi các bên đương sự. Mặc dù tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị được trích chia bằng tiền cho ông D, bà H1, bà N theo định giá, nhưng những người này không đồng ý; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H.

Tuy nhiên, đại diện Viện kiểm sát cho rằng, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên: Sau khi bản án có hiệu lực luật, buộc ông Vũ Mạnh H phải nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh Văn phòng Đ có thẩm quyền để thực hiện đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của của bản án là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bổ sung nội dung này vào phần quyết định của bản án để đảm bảo cho việc thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Cao Thị K chết năm 1971, cụ Vũ Văn N2 chết năm 1984. Năm 2019 ông Vũ Quang D khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ K, cụ N2. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ các hướng dẫn của Toà án nhân dân tối cao đối với Điều 623, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản vẫn còn là có căn cứ.

[2.] Về những người thừa kế: Toà án cấp sơ thẩm xác định bà Vũ Thị H1, ông Vũ Mạnh H, bà Vũ Thị N, ông Vũ Quang D và ông Vũ Trung T2 là những người thừa kế của cụ K, cụ N2 là chính xác.

[3] Về di sản: Toà án cấp sơ thẩm xác định 12 thửa đất có tổng diện tích 12.587m^2 mà ông Vũ Mạnh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1993; trong đó có 7.600m^2 đất (trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 7.300 m^2 đất vườn tạp) tại thửa đất 74, tờ bản đồ 23-II phường B, thành phố S có nguồn gốc là do cụ N2, cụ K; còn 11 thửa đất (đất ao, màu, lúa) là do vợ chồng ông H khai phá và được Hợp tác xã giao khoán là có căn cứ.

Ông H ở cùng với cụ N2, cụ K đến năm 1980 lập gia đình, vợ chồng ông H vẫn ở chung cùng cụ N2 cho đến năm 1984 cụ N2 chết. Năm 1993 Nhà nước có chủ trương kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận 12 thửa với tổng diện tích là 12.587m^2. Đối với thửa 74 tờ bản đồ 23-II diện tích 7.600m^2, sau khi được cấp giấy chứng nhận, năm 2001 vợ chồng ông H đã tặng cho em ruột là Vũ Trung T2 2.388m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở). Năm 2013 ông H làm thủ tục chuyển đổi 50m^2 đất cây lâu năm thành đất ở nên tổng diện tích đất ở thửa 74 là 200m^2. Năm 2014 vợ chồng ông Hà t cho con là anh H2 50m^2 đất ở và 1.466m^2 đất cây lâu năm; tặng cho con là chị H4 40m^2 đất ở và 204m^2 đất cây lâu năm; năm 2018 tặng cho con là anh H3 50m^2 đất ở và 369m^2 đất cây lâu năm. Thửa 74 đo hiện trạng còn 3.040,2m^2; trong đó có 60m^2 đất ở và 2.980,2m^2 đất cây lâu năm (Toà án cấp sơ thẩm xác định có 10m^2 đất thổ cư và 3.030,2m^2 đất vườn tạp là không chính xác).

Xét, vợ chồng ông H, bà T4 sử dụng đất một thời gian dài, có công sức bảo quản, tôn tạo diện tích đất này; sau khi được cấp giấy chứng nhận đã tặng cho em ruột và các con một phần lớn diện tích thửa đất này, hiện những người này đã được cấp giấy chứng nhận và xây nhà ở ổn định. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm xác định di sản còn lại của cụ K, cụ N2 đo thực tế là 3.040m^2 đất, từ đó phân chia cho các đồng thừa kế là phù hợp quy định pháp luật. Đối với ông Vũ Trung T2, do đã được ông Hà t cho trước một phần diện tích của thửa 74, quá trình giải quyết ông T2 từ chối nhận phần di sản nên không xem xét là đúng.

[4]. Về phân chia di sản: Toà án cấp sơ thẩm căn cứ thực tế kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ về hiện trạng đất tranh chấp; kết quả định giá tài sản tranh chấp, thấy việc phân chia cho các đồng thừa kế vừa là hiện vật, vừa là giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp thực tế hiện trạng và đảm bảo quyền lợi các bên đương sự.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí khác: Toà án cấp sơ thẩm căn cứ kết quả giải quyết theo yêu cầu khởi kiện, từ đó buộc các đương sự được hưởng quyền phải chịu các chi phí tố tụng, án phí là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Với phân tích và nhận định trên thấy quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí: Ông Vũ Mạnh H là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Mạnh H. Sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 23/01/2024 của Toà án nhân dân thành phố Sông Công như sau:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Vũ Quang D (Tên gọi khác là Vũ Ngọc D1) về việc không yêu cầu phân chia thửa đất số 69b, tờ bản đồ số 11-III, phường B, diện tích 5.400m^2 đã được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/3/1993 cho ông Trần Văn H5.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang D (tên gọi khác là Vũ Ngọc D1) về yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Cao Thị K và cụ Vũ Văn N2 để lại theo pháp luật.

2.1. Xác nhận một phần một phần diện tích đất còn lại là 3.040,2m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 2.980,2m^2 đất cây lâu năm) của thửa đất số 74, tờ bản đồ 23-II tại tổ dân phố K, phường B, thành phố S (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1993 mang tên ông Vũ Mạnh H) là di sản thừa kế của cụ Cao Thị K và cụ Vũ Văn N2; chia cho các kỷ phần cụ thể như sau:

+ Ông Vũ Quang D được quyền quản lý, sử dụng 405,7m^2 đất cây lâu năm, trị giá 28.399.000 đồng. Vị trí thửa đất (phần 1) theo sơ đồ có các điểm trên sơ đồ 2, 3, 4, 5, 7, 2.

+ Bà Vũ Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng 173,7m^2 đất cây lâu năm, trị giá 12.159.000 đồng, vị trí thửa đất (phần 3) theo sơ đồ có các điểm trên sơ đồ 4, 5, 37, 36, 4.

+ Bà Vũ Thị N được quyền quản lý, sử dụng 148,8m^2 đất cây lâu năm, trị giá 10.416.000 đồng, vị trí thửa đất (phần 4) theo sơ đồ có các điểm trên sơ đồ 37, 36, 30, 29, 37.

+ Ông Vũ Mạnh H được quyền quản lý, sử dụng 2.312m^2 đất trong đó có 60m^2 đất ở 2.252m^2 đất cây lâu năm, trị giá 169.496.830 đồng, vị trí thửa đất (phần 2) theo sơ đồ có các điểm trên sơ đồ 3, 4, 36, 30, 31, 12, 13, 14, 33, 34, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 3.

(có sơ đồ phân chia thửa đất cụ thể kèm theo bản án)

2.2. Buộc ông Vũ Mạnh H phải có nghĩa vụ trích chia cho cho bà Vũ Thị H1 số tiền là: (405,7m^2 - 173,7m^2) x 70.000đ = 16.240.000 đồng.

- Buộc ông Vũ Mạnh H phải có nghĩa vụ trích chia cho cho bà Vũ Thị N số tiền là: (405,7m^2 - 148,8m^2) x 70.000đ = 17.983.000 đồng.

- Bà H1 được nhận số tiền 16.240.000 đồng, bà N được nhận số tiền 17.983.000 đồng do ông Vũ Mạnh H trích chia.

- Giá trị tài sản mà ông D, bà H1 và bà N mỗi người được chia là 28.399.000 đồng. Giá trị tài sản ông H được chia là 135.273.830 đồng.

- Vợ chồng ông Vũ Mạnh H và bà Ngô Thị T4 phải có trách nhiệm thu hoạch, di dời toàn bộ cây cây ăn quả trên các diện tích đất nêu trên để trả lại mặt bằng các diện tích đất nêu trên cho ông Vũ Quang D, bà Vũ Thị H1 và bà Vũ Thị N.

- Buộc ông Vũ Mạnh H phải nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 231286 do UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp ngày 20/12/1993 mang tên Vũ Mạnh H (bản gốc) cho cơ quan chức năng quản lý đất đai thành phố S để thực hiện đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để tiến hành các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia trên theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác: Buộc bà Vũ Thị H1 phải chịu 1.612.000 đồng, bà Vũ Thị N phải chịu 1.612.000 đồng, ông Vũ Mạnh H phải chịu 7.664. 000 đồng và phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Vũ Quang D số tiền nêu trên.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Mạnh H, bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị H1. Ông Vũ Quang D phải chịu 1.419.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được trừ vào số tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008024 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Ông D được hoàn trả lại số tiền 1.581.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Mạnh H là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND TP Phổ Yên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TP Phổ Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Toà án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lương Văn Hiển